**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| …….. ……..------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số(1): ..... /BKGNK | Tờ số(2): …… Tổng số tờ: …… |

**BẢNG KÊ GỖ NHẬP KHẨU**

**A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG**

1. Tên chủ gỗ nhập khẩu(3):………MST/MSDN/CMND/CCCD(4):………

2. Địa chỉ(5):………………………………………………………………..

3. Số điện thoại:……………………….; Địa chỉ E-mail:…………………

4. Tên chủ gỗ xuất khẩu(3):………………………………………………….

5. Địa chỉ(5):………………………………………………………………..

6. Số điện thoại:……………………….; Địa chỉ E-mail:…………………

7. Số vận đơn (B/L) hoặc chứng từ tương đương:………………………….

8. Số hoá đơn:……………………………………………………………………

9. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:……………………………………………….

10. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu:……………………………………………..

11. Quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu:…………………………………….

12. Thông tin chi tiết gỗ có mã HS thuộc Chương 44(6):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu**(nếu có) | **Tên gỗ** | | | | | **Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván** | | | **Số lượng**(thanh/ tấm/ lóng) | **Khối lượng/ trọng lượng** (m3hoặc kg) | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông/ tên thương mại** | **Tên tiếng Anh**(nếu có) | **Tên khoa học** | **Nhóm loài(7)** | **Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác** | **Dài** | **Rộng** | **Đường kính hoặc chiều dày** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

13. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ có mã HS thuộc Chương 94(6):

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ(8)** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu**(nếu có) | **Đơn vị tính** | **Tên gỗ** | | | | | **Số lượng sản phẩm** | **Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông/ tên thương mại** | **Tên tiếng Anh**(nếu có) | **Tên khoa học(9)** | **Nhóm loài(7)** | **Quốc, gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU**

Tùy theo tình trạng lô hàng, đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây(10):

□ B1. Gỗ không thuộc loài rủi ro và gỗ từ vùng địa lý tích cực: Không yêu cầu tài liệu bổ sung và không kê khai theo Mục C; phải kê khai theo Mục D dưới đây.

□ B2. Gỗ thuộc loài rủi ro (bao gồm sản phẩm gỗ hỗn hợp có loài gỗ rủi ro) hoặc gỗ từ vùng địa lý không tích cực: Yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục C và Mục D dưới đây.

**C. TÀI LIỆU BỔ SUNG**

1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu gỗ nhập khẩu thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực, thì chủ gỗ phải kê khai và xuất trình một trong các tài liệu về truy xuất nguồn gốc hợp pháp sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững(11):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loại chứng chỉ** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

b) Giấy phép hoặc tài liệu chứng minh được phép khai thác gỗ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giấy phép hoặc tài liệu** | **Số giấy phép hoặc số tài liệu** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

c) Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp tài liệu bổ sung để chứng minh gỗ có nguồn gốc hợp pháp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tài liệu(12)** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác: | | |  | | |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp: | | |  | | |
| Lý do không quy định giấy phép khai thác: | | |  | | |

□ Đính kèm bản sao các loại tài liệu (nếu có)

d) Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác: | | |  | | |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp: | | |  | | |
| Lý do không có tài liệu khai thác: | | |  | | |

□ Đính kèm bản sao các loại tài liệu thay thế (nếu có)

2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc Chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ gỗ thuộc loài rủi ro hoặc từ vùng địa lý không tích cực thì chủ gỗ phải kê khai một trong các tài liệu về nguồn gốc khai thác hợp pháp và xuất trình kèm theo các tài liệu kê khai sau đây:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững(11):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chứng chỉ (tên và loại)** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

b) Trường hợp không có giấy phép hoặc tài liệu khai thác:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác gỗ: | | |  | | |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu: | | |  | | |
| Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác: | | |  | | |

□ Đính kèm bản sao các tài liệu chứng minh hợp pháp (nếu có).

**D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ NƠI KHAI THÁC**

1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ khai thác: Cung cấp thông tin về các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu v.v...) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm, loài và quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác** | **Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác** | **Tài liệu tương ứng chủ gỗ đã có** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu: Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các rủi ro** | **Biện pháp giảm thiểu rủi ro** |
|  |  |  |
|  |  |  |

Tôi xin cam kết những thông tin kê khai là đúng, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã kê khai.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày……tháng……năm…..* **CHỦ GỖ NHẬP KHẨU** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))* |